

Số: 967/QĐ-ĐHHĐ

Thanh Hoá, ngày 13 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp trợ cấp xã hội học kỳ II, năm học 2021-2022.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ văn bản hợp nhất số 05/VBHP-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về Học bổng và trợ cấp xã hội đối với HSSV các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-HĐT ngày 24/6/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ Quyết định số 469/QĐ-ĐHHĐ ngày 29/3/2019 của Hiệu trưởng về việc ban hành hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với HSSV hệ chính quy tại Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ hồ sơ của sinh viên, đề nghị của các khoa đào tạo về việc xét cấp trợ cấp xã hội học kỳ II, năm học 2021-2022 đối với SV;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng GDCT& Công tác HSSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuẩn y cấp trợ cấp xã hội học kỳ II, năm học 2021-2022 đối với 396 sinh viên: (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Trợ cấp xã hội được cấp trong 08 tháng (từ tháng 01/2022 đến hết tháng 8/2022) với tổng mức kinh phí cấp là 426.240.000đ (Bốn trăm hai sáu triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Sở Tài chính Thanh Hóa (để b/c);
- Lãnh đạo Nhà trường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.GDCT& CT HSSV. 

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lê Hoàng Bá Huyền

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022**

(Ban hành kèm theo QĐ số: 967/QĐ-ĐHHD, ngày 13/5/2022 của Hiệu trưởng)

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Khoa	Đối tượng	Mức cấp/tháng
1	1961010011	Lê Thị Anh Thùy	K22 ĐHSP Toán học	KHTN	Hộ nghèo	100.000
2	1961010014	Lê Thị Hải Vân	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
3	206101CLC05	Đỗ Thị Hiền	K23 ĐHSP Toán CLC	nt	Hộ nghèo	100.000
4	206101CLC12	Thiều Thị Thảo	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
5	2062010001	Nguyễn Thị Nhật Ánh	K23 ĐHSP Hóa học	nt	Hộ nghèo	100.000
6	2062010007	Nguyễn Thị Phúc	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
7	2163000005	Phạm Thu Hiền	K24 ĐHSP Sinh	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
8	2163000017	Lê Kiều Trang	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
9	2161020022	Hà Như Nguyệt	K24 ĐHSP Vật lý	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
10	2161010047	Nguyễn Thị Trang	K24 ĐHSP Toán	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
11	216101CLC13	Lê Thúy Thanh	K24 ĐHSP Toán CLC	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
12	186602CLC03	Trịnh Đình Duy	K21 ĐHSP Lịch sử CLC	KHXH	Hộ nghèo	100.000
13	1866010002	Nguyễn Thị Ánh	K21 ĐHSP Ngữ văn	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
14	1866030008	Phạm Thị Huyền	K21 ĐHSP Địa lý	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
15	1866030009	Mai Kiều Oanh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
16	1866030010	Vì Thị Phương	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
17	1866030013	Trương Quốc Thắng	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
18	1866060010	Hà Thu Nhân	K21 ĐH VH	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
19	1866060017	Lương Thị Thanh Thuý	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
20	1869080027	Hà Văn Khánh	K21 ĐH Du lịch	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
21	1869070001	Nguyễn Đức Bình	K21 ĐH QLTN&MT	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
22	1869070006	Trịnh Văn Trọng	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
23	196601CLC05	Tô Thị Duyên	K22 ĐHSP Ngữ văn (CLC)	nt	Hộ nghèo	100.000
24	196602CLC03	Mai Ngọc Dịu	K22 ĐHSP Lịch sử (CLC)	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
25	196602CLC12	Hà Thị Nhung	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
26	196602CLC13	Lê Thị Nhung	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
27	196602CLC14	Lê Hoài Phương	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
28	1966010005	Hà Thị Diệu Huyền	K22 ĐHSP Ngữ văn	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
29	1966030004	Vũ Ngọc Vĩnh Hưng	K22 ĐHSP Địa lí	nt	Hộ nghèo	100.000
30	206601CLC03	Ngân Thị Huệ	K23 ĐHSP Ngữ văn CLC	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
31	206601CLC12	Nguyễn Thị Thu	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
32	206601CLC14	Hà Thị Trang	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Khoa	Đối tượng	Mức cấp/ tháng
33	2066010017	Lê Thị Hồng	K23 ĐHSP Ngữ văn	KHXX	Dân tộc, Vùng cao	140.000
34	2066010033	Hà Thị Ánh Nguyệt	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
35	2066010035	Lang Thị Như	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
36	2066010052	Vi Thị Hà Vân	K23 ĐHSP Ngữ văn	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
37	2066020004	Lang Thị Hồng	K23 ĐHSP Địa lý	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
38	2066020007	Hà Xuân Mưu	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
39	2066030010	Tào Đỗ Phương Nhân	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
40	2066030011	Hà Vinh Quang	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
41	2069080011	Phạm Thị Ngọc Ánh	K23 ĐH Du lịch	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
42	216601CLC04	Lô Thị Hiền	K24ĐHSP Ngữ văn CLC	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
43	216601CLC08	Lê Thùy Linh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
44	216601CLC10	Phạm Thị Thanh Nhân	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
45	216602CLC01	Hà Văn Cường	K24 ĐHSP Lịch sử CLC	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
46	216602CLC02	Hà Minh Đạt	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
47	216602CLC04	Vi Thị Doan	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
48	2166010011	Lương Thị Diệu Linh	K24 ĐHSP Ngữ văn	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
49	2166010023	Hà Linh Nhi	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
50	2166030012	Lộc Minh Khoa	K24 ĐHSP Địa lý	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
51	2169080017	Vi Thị Mùi	K24 ĐH Du lịch	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
52	2169080028	Bùi Lập Trình	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
53	1867010049	Phạm Thị Trâm	K21 ĐHSP Tiếng Anh	Ngoại ngữ	Dân tộc, Vùng cao	140.000
54	1867020027	Hà Thị Linh	K21 ĐH Ngôn ngữ Anh	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
55	2067010010	Lê Thị Dung	K23A ĐHSP Tiếng Anh	nt	Hộ nghèo	100.000
56	2067010037	Lê Thị Phương Thảo	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
57	2067010139	Hà Thị Thu Hà	K23D ĐHSP Tiếng Anh	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
58	2067010174	Lò Thị Hồng May	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
59	2067020010	Hà Diệu Huyền	K23A ĐH Ngôn ngữ Anh	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
60	2067020022	Đậu Văn Sơn	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
61	2067020030	Đậu Văn Tường	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
62	2067020044	Hà Thanh Hiền	K23B ĐH Ngôn ngữ Anh	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
63	2167010023	Phạm Thị Thu Hiền	K24A ĐHSP Tiếng Anh	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
64	2167010028	Đinh Thị Hà Linh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
65	2167010035	Phạm Hà Huyền My	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
66	2167010069	Hồ Thị Diệu	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
67	2167010171	Hà Thị Kim Anh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
68	2167010189	Lương Thị Hiền	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
69	2167010204	Lữ Thị Ngọc	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
70	2167010085	Bùi Mai Linh	K24B ĐHSP Tiếng Anh	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Khoa	Đối tượng	Mức cấp/ tháng
71	2167010074	Hoàng Thị Hằng	K24B ĐHSP Tiếng Anh	Ngoại ngữ	Con mồ côi	100.000
72	2167010088	Nguyễn Thị Mai	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
73	2167010089	Lò Văn Minh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
74	2167010101	Đinh Văn Tám	nt	nt	Hồ nghèo	100.000
75	2167010104	Phạm Đức Thành	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
76	2167010009	Cao Thị Kim Chi	K24C ĐHPS Tiếng Anh	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
77	2167010150	Nguyễn Thị Hỷ Nhi	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
78	2167010156	Trương Thị Quỳnh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
79	2167010173	Bùi Hà Anh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
80	2167010221	Lê Thanh Tuyền	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
81	2167020050	Trần Ngọc Yến	K24 ĐH Ngôn ngữ Anh	nt	Con mồ côi	100.000
82	1869000005	Trương Thị Chinh	K21 ĐHGĐ Tiểu học	GD Tiểu học	Dân tộc, Vùng cao	140.000
83	1869000007	Hà Thị Hằng	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
84	1869000009	Đinh Thị Diệu Hằng	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
85	1869000010	Cầm Thị Mỹ Hạnh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
86	1869000012	Lê Thị Hiệp	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
87	1869000018	Vi Thị Lệ	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
88	1869000024	Phạm Thị Trang Nhung	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
89	1869000025	Lữ Hồng Nhung	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
90	1869000027	Phạm Thu Quỳnh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
91	1869000038	Nguyễn Thu Trang	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
92	1869000040	Trương Thị Thanh Tú	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
93	1969000010	Hà Thị Thu Hà	K22A ĐHGĐ Tiểu học	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
94	1969000013	Lương Thu Hồng	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
95	1969000016	Hà Thị Mai Huyền	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
96	1969000019	Bùi Ngọc Lan	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
97	1969000022	Ngân Khánh Linh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
98	1969000026	Vi Thị Nga	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
99	1969000028	Bùi Thu Ngân	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
100	1969000031	Phạm Mai Phương	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
101	1969000037	Lương Xuân Thành	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
102	1969000045	Hà Thị Trang	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
103	1969000046	Bùi Thị Kiều Trinh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
104	1969000051	Hà Hải Yến	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
105	1969000057	Hà Duy Đạt	K22B ĐHGĐ Tiểu học	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
106	1969000059	Phạm Thị Duyên	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
107	1969000076	Bùi Thị Cẩm Linh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
108	1969000082	Lê Thị Thu Nga	K22B ĐHGĐ Tiểu học	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Khoa	Đối tượng	Mức cấp/ tháng
109	1969000088	Hà Thu Phương	K22B ĐHGĐ Tiểu học	GDTH	Dân tộc, Vùng cao	140.000
110	1969000089	Phạm Thị Phương	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
111	19690000103	Hà Thị Kiều Trinh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
112	1969000111	Vi Thị Ngọc Ánh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
113	1969000114	Lê Thị Dung	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
114	196C740010	Bùi Thị Duyên	K41 CĐGD Tiểu học	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
115	196C740011	Bùi Thị Hải	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
116	196C740014	Lang Thị Hường	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
117	196C740018	Hà Ngọc Mai	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
118	196C740026	Hà Thị Huyền Thanh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
119	196C740027	Phạm Bá Thịnh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
120	196C740032	Lang Lê Tú Uyên	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
121	2069000003	Đinh Thị Bé	K23A ĐHGĐ Tiểu học	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
122	2069000004	Thao Văn Cảnh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
123	2069000014	Bùi Thị Hồng	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
124	2069000021	Hà Thảo Lê	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
125	2069000023	Đỗ Thị Khánh Linh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
126	2069000035	Cao Thị Nhung	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
127	2069000039	Nguyễn Như Quỳnh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
128	2069000049	Hà Lê Kiều Trang	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
129	1869000011	Bùi Thị Hiền	K23B ĐHGĐ Tiểu học	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
130	2069000059	Lữ Thị Ngọc Ánh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
131	2069000060	Nguyễn Thị Thanh Bình	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
132	2069000071	Hà Thị Mai Hương	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
133	2069000072	Bùi Thị Khánh Huyền	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
134	2069000075	Phạm Thị Ngọc Huyền	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
135	2069000084	Lương Thị Ngọc Mai	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
136	2069000089	Cao Thị Quỳnh Như	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
137	2069000091	Vi Thị Quỳnh Phương	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
138	2069000097	Trương Thị Thu	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
139	2069000104	Cao Thị Thủy Tuyên	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
140	2069000105	Quách Thu Uyên	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
141	2069000127	Hà Thanh Huyền	K23C ĐHGĐ Tiểu học	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
142	2069000128	Nguyễn Khánh Huyền	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
143	2069000147	Lê Thị Tâm	nt	nt	Hồ nghèo	100.000
144	2069000155	Hà Hương Thủy	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
145	2069000156	Hà Thị Trâm	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
146	2069000157	Hoàng Huyền Trang	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Khoa	Đối tượng	Mức cấp/ tháng
147	2069000160	Bùi Thanh Tuấn	K23C ĐHGĐ Tiểu học	GD Tiểu học	Dân tộc, Vùng cao	140.000
148	2069000279	Hà Mỹ Duyên	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
149	2069000165	Lò Phương Anh	K23D ĐHGĐ Tiểu học	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
150	2069000175	Hà Thị Nguyệt Hằng	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
151	2069000183	Trương Thị Khánh Huyền	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
152	2069000188	Hà Thị Thu Linh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
153	2069000192	Ngân Thị Khánh Ly	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
154	2069000193	Đinh Thiên Minh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
155	2069000197	Lê Bá Long Nhật	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
156	2069000202	Lê Thị Như Quỳnh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
157	2069000203	Trương Thị Tâm	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
158	2069000220	Mạc Thị Quỳnh Anh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
159	2069000224	Cao Mạnh Cường	K23E ĐHGĐ Tiểu học	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
160	2069000225	Trịnh Tiến Dĩnh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
161	2069000232	Hà Tổng Nhật Hoa	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
162	2069000235	Lê Thị Huyền	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
163	2069000240	Cao Tuấn Kiệt	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
164	2069000241	Vi Thị Liên	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
165	2069000244	Phạm Hải Linh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
166	2069000250	Vi Phương Nga	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
167	2069000255	Lâu Tho Pó	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
168	2069000258	Phạm Bá Thành	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
169	2069000263	Lò Thị Thủy	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
170	2069000284	Phan Mai Hoa	K23F ĐHGĐ Tiểu học	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
171	2069000291	Hà Thị Liên	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
172	2069000298	Hà Thị Mai	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
173	2069000299	Phạm Trà My	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
174	2069000323	Hà Phương Uyên	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
175	2169000008	Vi Văn Đạt	K24A ĐHGĐ Tiểu học	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
176	2169000015	Hà Thị Hằng	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
177	2169000017	Lê Thị Hiền	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
178	2169000029	Nguyễn Hà Ly	nt	nt	Con mồ côi	100.000
179	2169000039	Phạm Nam Phong	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
180	2169000042	Phạm Đỗ Quyên	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
181	2169000044	Lộc Văn Tám	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
182	2169000051	Lữ Văn Tình	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
183	2169000056	Lê Thị Vân	K24A ĐHGĐ Tiểu học	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
184	2169000083	Phạm Thị Khánh Huyền	K24B ĐHGĐ Tiểu học	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Khoa	Đối tượng	Mức cấp/ tháng
185	2169000100	Hà Trọng Phúc	K24B ĐHGĐ Tiểu học	GDTH	Dân tộc, Vùng cao	140.000
186	2169000101	Thao Văn Quân	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
187	2169000102	Nguyễn Thị Sen	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
188	2169000104	Lương Xuân Thắng	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
189	2169000107	Lê Huyền Thương	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
190	2169000108	Hà Thị Thu Thủy	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
191	2169000114	Vi Đức Trung	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
192	2169000115	Vi Thị Hương Việt	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
193	2169000119	Phạm Thị Kim Tuyến	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
194	2169000120	Lưu Đình Anh	K24C ĐHGĐ Tiểu học	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
195	2169000129	Quách Thị Thu Hà	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
196	2169000131	Lương Thị Hạnh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
197	2169000144	Cao Thế Lợi	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
198	2169000147	Trương Công Nam	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
199	2169000153	Trương Hồng Nhung	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
200	2169000169	Bùi Thanh Trúc	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
201	2169000172	Đinh Thúy Vân	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
202	2169000177	Trịnh Quỳnh Anh	K24D ĐHGĐ Tiểu học	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
203	2169000178	Phạm Thị Anh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
204	2169000180	Lương Kim Chi	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
205	2169000181	Tặng Thị Cỏi	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
206	2169000183	Nguyễn Thị Phương Dung	nt	nt	Hộ nghèo	140.000
207	2169000184	Phạm Thị Dung	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
208	2169000187	Hà Thị Hương Giang	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
209	2169000191	Trương Thị Hạnh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
210	2169000196	Vi Ngọc Hoàng	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
211	2169000201	Phạm Thị Lê	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
212	2169000204	Hà Đình Long	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
213	2169000209	Phạm Công Nguyên	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
214	2169000211	Phạm Yến Nhi	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
215	2169000213	Vi Thị Oanh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
216	2169000216	Ngô Lò Xuân Quý	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
217	2169000217	Nguyễn Như Quỳnh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
218	2169000218	Đinh Thị Hồng Sinh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
219	2169000229	Trần Thanh Tùng	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
220	2169000231	Hà Minh Vượng	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
221	2169000236	Tạ Kim Chi	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
222	2169000239	Lang Văn Duẩn	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Khoa	Đối tượng	Mức cấp/ tháng
223	2169000248	Nguyễn Thị Mỹ Hào	K24D ĐHGĐ Tiểu học	GD Tiểu học	Dân tộc, Vùng cao	140.000
224	2169000249	Hà Thu Hiền	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
225	2169000250	Bùi Thị Hoa	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
226	2169000253	Hà Thị Hương	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
227	2169000255	Bùi Thanh Huyền	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
228	2169000256	Hà Tùng Lâm	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
229	2169000257	Trương Thị Quỳnh Lê	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
230	2169000262	Hà Văn Lý	K24E ĐHGĐ Tiểu học	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
231	2169000263	Lương Thị Mai	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
232	2169000267	Bùi Ánh Nguyệt	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
233	2169000269	Đỗ Yến Nhi	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
234	2169000276	Đinh Minh Quý	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
235	2169000278	Bùi Thị Linh Tâm	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
236	2169000283	Hơ Văn Tông	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
237	2169000287	Lò Thị Trúc	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
238	2169000288	Hà Thị Tuấn	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
239	2169000291	Bùi Như Quỳnh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
240	1869010014	Lâu Mai Hoa	K21A ĐHGĐ Mầm non	GD Mầm non	Dân tộc, Vùng cao	140.000
241	1869010023	Đỗ Thị Thuý Linh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
242	1869010046	Lò Thị Tươi	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
243	1869010061	Vi Thị Hồng Hạnh	K21B ĐHGĐ Mầm non	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
244	1869010078	Lộc Thị Nhi	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
245	1769010082	Cao Thị Hồng Liên	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
246	1869010120	Lương Thị Liêm	K21C ĐHGĐ Mầm non	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
247	1869010127	Vi Thị Mỹ	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
248	1869010148	Lữ Thị Yến	K21C ĐHGĐ Mầm non	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
249	1969010009	Ngân Thị Ngọc Ánh	K22 ĐHGĐ Mầm non	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
250	1969010018	Trương Thị Hòa	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
251	1969010051	Hà Thị Thoa	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
252	1869010055	Lương Thị Cúc	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
253	1969010064	Lò Tổ Uyên	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
254	1969010067	Lò Thị Xoan	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
255	1569010156	Ly Thị Chia	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
256	2069010016	Hà Thị Diệp	K23A ĐHGĐ Mầm non	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
257	2069010030	Vi Thị Hà	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
258	2069010034	Lê Thị Hào	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
259	2069010040	Nguyễn Thu Hoài	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
260	2069010044	Phạm Thị Hồng	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Khoa	Đối tượng	Mức cấp/ tháng
261	20690100174	Phạm Thị Vân	K23A ĐHGĐ Mầm non	GD Mầm non	Dân tộc, Vùng cao	140.000
262	2069010053	Cao Thị Hương	K23B ĐHGĐ Mầm non	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
263	2069010060	Lò Thương Huyền	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
264	2069010063	Phạm Thị Huyền	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
265	2069010065	Trương Thúy Huyền	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
266	2069010071	Bùi Thùy Linh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
267	2069010072	Hà Thảo Linh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
268	2069010088	Trương Thị Ngọc Ly	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
269	2069010093	Thao Thị Mo	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
270	2069010100	Lộc Thị Ngân	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
271	2069010110	Hà Quỳnh Như	K23C ĐHGĐ Mầm non	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
272	2069010117	Bùi Thị Nhung	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
273	2069010125	Ngân Lê Quyên	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
274	2069010133	Lò Thị Sinh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
275	2069010140	Vi Thị Phương Thảo	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
276	2069010143	Lương Thị Tìn	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
277	2069010176	Đoàn Thị Kim Xuyên	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
278	196C680013	Len Thị Hậu	K41A CĐGD Mầm non	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
279	196C680020	Phạm Thúy Kiều	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
280	196C680030	Vi Thị Nguyệt	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
281	196C680034	Bùi Thị Tâm	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
282	196C680052	Lò Thị Hà	K41B CĐGD Mầm non	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
283	196C680061	Trương Thị Liên	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
284	196C680068	Vàng Thị Nga	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
285	206C680003	Vi Thị Diệp	K42 CĐGD Mầm non	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
286	206C680005	Ngân Thị Giang	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
287	206C260010	Hà Thị Hôn	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
288	206C680027	Phạm Thị Hoài Phương	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
289	206C680029	Hà Thanh Tâm	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
290	206C680032	Hà Thị Thúy	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
291	2169010002	Đoàn Thị Vân Anh	K24A ĐHGĐ MN	nt	Hộ nghèo	100.000
292	2169010009	Lương Huyền Diệu	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
293	2169010019	Phan Thị Hoa	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
294	2169010023	Hà Khánh Huyền	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
295	2169010026	Sùng Thị La	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
296	2169010027	Nguyễn Phương Lam	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
297	2169010041	Vũ Thị Nhung	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
298	2169010050	Phạm Hoài Thu	K24A ĐHGĐ MN	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Khoa	Đối tượng	Mức cấp/ tháng
299	2169010051	Bùi Thị Thu	K24A ĐHGĐ MN	GDMN	Dân tộc, Vùng cao	140.000
300	2169010061	Lò Thị Vững	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
301	2169010073	Phạm Thị Duyên	K24 B ĐHGĐ MN	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
302	2169010088	Hà Thị Lan	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
303	2169010095	Lò Thị Mai	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
304	2169010098	Lê Thị Nga	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
305	2169010099	Hà Kim Ngân	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
306	2169010126	Hơ Thị Xía	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
307	2169010131	Lương Thị Kim Ánh	K24 C ĐHGĐ MN	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
308	2169010134	Vi Thị Diễm	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
309	2169010142	Nguyễn Thị Hạnh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
310	2169010155	Hoàng Khánh Linh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
311	2169010163	Hà Thị Ngân	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
312	2169010173	Hoàng Như Quỳnh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
313	2169010178	Lộc Thị Anh Thư	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
314	2169010186	Vi Thị Hồng Uyên	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
315	21690100193	Lương Thị Linh Chi	K24 D ĐHGĐ MN	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
316	21690100210	Bùi Khánh Huyền	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
317	21690100212	Phạm Thị Thu Huyền	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
318	216C680014	Lò Thị Lâm	K43 CĐ GDMN	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
319	216C680034	Lạng Thị Tình	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
320	1769020024	Hà Văn Thương	K21 ĐHGĐ Thẻ chất	GD Thẻ chất	Dân tộc, Vùng cao	140.000
321	19690200001	Nguyễn Thị Hoà	K22 ĐHGĐ Thẻ chất	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
322	2069020005	Vi Thị Diệp	K23 ĐHGĐ Thẻ chất	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
323	2069020014	Lò Trung Huân	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
324	2069020022	Thao Văn Sinh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
325	2069020026	Hà Văn Thái	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
326	2069020005	Lô Khắc Huỳnh	K24 ĐHGĐ Thẻ chất	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
327	2169020025	Hà Công Nam	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
328	2169020015	Lê Hữu Hoàng	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
329	2169020029	Hà Văn Sơn	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
330	2169020037	Phạm Quốc Toàn	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
331	2169020020	Đặng Thị Kiều	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
332	2169020032	Trương Công Thành	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
333	1868010021	Vi Trọng Minh	K21 ĐH Luật	LLCT-Luật	Dân tộc, Vùng cao	140.000
334	1868010033	Hà Tiến Thành	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
335	2168010012	Lê Đăng Tiến Đạt	K24 ĐH Luật	nt	Con mồ côi	100.000
336	2168010056	Vi Văn Chung	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Khoa	Đối tượng	Mức cấp/ tháng
337	1962030009	Phùng Sỹ Đức	K22 ĐH KTĐĐT	KTCN	Con mồ côi	100.000
338	2062030006	Nguyễn Trọng Phương Nam	K23 ĐH KTĐĐT	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
339	2162030009	Lê Thanh Lam	K24 ĐH KTĐĐT	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
340	2061070014	Trương Quốc Lập	K23 ĐH KTCT	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
341	2161070011	Lê Văn Mạnh	K24 ĐH KTXD	nt	Hộ nghèo	100.000
342	1861030023	Lê Đức Anh	K21B ĐH CNTT	CNTT&TT	Khuyết tật	100.000
343	1861030035	Phạm Thị Kim Hoa	nt	nt	Khuyết tật	100.000
344	1861030052	Vi Văn Nghiêm	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
345	1961030029	Hà Văn Kiên	K22B ĐH CNTT	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
346	1961030031	Nguyễn Thành Lâm	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
347	1961030032	Phạm Văn Linh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
348	2061030042	Dương Đình Việt Anh	K23 ĐH CNTT	nt	Khuyết tật	100.000
349	2161030042	Lê Nhật Phi	K24A ĐH CNTT	nt	Hộ nghèo	100.000
350	2161030050	Bùi Minh Sơn	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
351	2161030147	Vi Văn Dấn	K24B ĐH CNTT	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
352	2161030012	Nguyễn Xuân Đức	K24C ĐH CNTT	nt	Hộ nghèo	100.000
353	1863070003	Lò Trung Lượng	K21 ĐH QL Đất đai	NLNN	Dân tộc, Vùng cao	140.000
354	1963020002	Trần Duy Bảo	K22 ĐH CNTY	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
355	2063020010	Hà Quốc Đạt	K23 ĐH CNTY	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
356	2163050006	Hà Văn Quảng	K24 ĐH Nông học	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
357	2163050011	Nguyễn Thế Vinh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
358	2163020009	Vi Văn Kiệt	K24 ĐH CNTY	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
359	2163020015	Bùi Văn Tư	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
360	1864010034	Đỗ Ngọc Thái	K21A ĐH Kế toán	KT-QTKD	Hộ nghèo	100.000
361	1864010040	Phạm Thị Quỳnh Thu	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
362	1864010126	Nguyễn Thị Linh	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
363	1864010129	Nguyễn Thị Ly	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
364	1864020023	Lê Thị Thu Trang	K21A ĐH QTKD	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
365	1964010019	Nguyễn Thị Ánh Hồng	K22A ĐH Kế toán	nt	Hộ nghèo	100.000
366	2064010016	Vi Thanh Hùng	K23A ĐH Kế toán	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
367	2064010042	Nguyễn Thị Huyền Trang	nt	nt	Con mồ côi	100.000
368	196401093	Lê Thị Tình	K23B ĐH Kế toán	nt	Hộ nghèo	100.000
369	2064010182	Dương Thị Phương	K23D ĐH Kế toán	nt	Hộ nghèo	100.000
370	2064020065	Lê Đình Hiếu	K23B ĐH QTKD	nt	Hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	100.000
371	2064020112	Lê Hoàng Nam	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
372	2064030009	Nguyễn Quốc Mạnh	K23 ĐH TCNH	nt	Con mồ côi	100.000
373	2164010016	Nguyễn Thị Hồng	K24A ĐH Kế toán	nt	Con mồ côi	100.000
374	2164010067	Phạm Thùy Dương	nt	nt	Con mồ côi	100.000

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Khoa	Đối tượng	Mức cấp/ tháng
375	2164010070	Trương Thị Hà	K24B ĐH Kế toán	KTQTKD	Dân tộc, Vùng cao	140.000
376	2164010081	Nguyễn Thị Thanh Huyền	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
377	2164010087	Mai Thị Thuý Linh	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
378	2164010080	Lê Thị Huyền	K24D ĐH Kế toán	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
379	2164010201	Hà Tùng Lâm	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
380	2164010220	Nguyễn Thanh Thảo	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
381	2164010272	Cầm Thị Mỹ Tâm	K24 E ĐH Kế toán	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
382	2164020032	Hà Thuý Ngàn	K24A ĐH QTKD	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
383	2164020049	Phạm Thị Thu Thuý	K24B ĐH QTKD	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
384	2164020061	Lê Nguyễn Chính	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
385	2164020077	Nguyễn Văn Lâm	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
386	2164020098	Nguyễn Thị Thắm	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
387	2164030015	Nguyễn Quốc Dũng	K24 ĐH TCNH	nt	Con mồ côi	100.000
388	2164030035	Nguyễn Công Minh	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
389	2164030047	Lương Xuân Thành	K24 ĐH TCNH	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
390	2164030062	Thao Thị Xai	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
391	2164030072	Bùi Thị Mai Thi	nt	nt	Con mồ côi	100.000
392	2164060021	Lê Văn Hoàng	K24 ĐH Kinh tế	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
393	2164060022	Lê Khắc Hoàng	nt	nt	Con mồ côi	100.000
394	2164060028	Nguyễn Đức Khánh	nt	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
395	2164070020	Bùi Hà My	K24 ĐH Kiểm toán	nt	Dân tộc, Vùng cao	140.000
396	2164070030	Nguyễn Thị Thương	nt	nt	Hộ nghèo	100.000
Cộng						53.280.000

(Ấn định danh sách này có 396 sinh viên, với tổng kinh phí cấp là 53.280.000 đồng/tháng)

Ghi chú:

341 SV thuộc đối tượng dân tộc, vùng cao

55 SV thuộc đối tượng Hộ nghèo, CMC, hoàn cảnh đặc biệt khó khăn

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
ĐẠI HỌC
HỒNG ĐỨC
Lê Hoàng Bá Huyền

THE
OFFICE
OF THE
CLERK
OF THE
COURT